



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-9
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/01/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

	Chức vụ	
Ông: Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Xuân Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Ngọc Thu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 27/05/2021
Ông Tống Anh Linh	Phó Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 27/05/2021

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Trịnh Văn Tâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên	
Trụ sở đăng ký	Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Xuân Lượng

Số : ~~258~~/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 19/01/2022, từ trang 6 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 – 2018 – 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

1320-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		343,223,419,995	172,575,490,167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	93,316,439,908	19,726,020,423
111	1. Tiền		90,202,549,908	19,726,020,423
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,113,890,000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.10	1,000,000,000	1,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211,634,262,990	134,465,379,924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	40,608,448,383	80,800,122,967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	141,713,228,613	34,193,028,910
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	29,312,585,994	19,472,228,047
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17,819,372,760	16,993,740,870
141	1. Hàng tồn kho		17,819,372,760	16,993,740,870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19,453,344,337	390,348,950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19,330,285,378	267,289,991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123,058,959	123,058,959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		633,388,995,336	407,288,340,841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55,000,000,000	15,000,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	55,000,000,000	15,000,000,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		434,928,202,407	297,479,927,858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	426,431,944,440	290,418,180,092
222	- Nguyên giá		688,719,804,617	527,632,224,828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-262,287,860,177	-237,214,044,736
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	8,496,257,967	7,061,747,766
228	- Nguyên giá		8,851,528,000	7,804,047,100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-355,270,033	-742,299,334
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	55,217,003,411	16,121,923,000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		55,217,003,411	16,121,923,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	67,322,000,000	67,322,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67,322,000,000	67,322,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20,921,789,518	11,364,489,983
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	20,921,789,518	11,364,489,983
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		976,612,415,331	579,863,831,008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		307,875,600,855	154,930,285,791
310	I. Nợ ngắn hạn		115,701,731,526	92,181,891,828
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	12,872,688,710	3,665,368,385
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		1,655,033,858	416,888,029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	7,280,213,249	4,772,465,446
314	4. Phải trả công nhân viên		4,874,512,912	341,685,373
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		40,264,699	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	9,662,750,000	36,041,168
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	79,215,175,268	82,848,350,597
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101,092,830	101,092,830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		192,173,869,329	62,748,393,963
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13	53,687,591,709	32,604,629,866
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	138,486,277,620	30,143,764,097
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

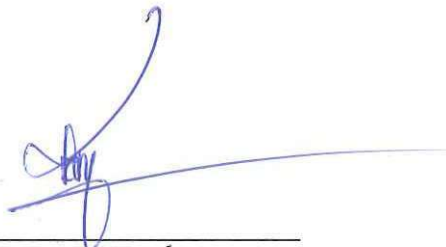
Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		668,736,814,476	424,933,545,217
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	668,736,814,476	424,933,545,217
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		638,014,890,000	348,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		638,014,890,000	348,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210,000,000)	
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439,500,000	439,500,000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18,000,000	18,000,000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30,474,424,476	76,476,045,217
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1,660,768,217	62,437,577,425
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		28,813,656,259	14,038,467,792
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		976,612,415,331	579,863,831,008



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	473,174,997,084	287,098,931,865
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	473,174,997,084	287,098,931,865
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	415,233,741,318	251,001,713,755
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		57,941,255,766	36,097,218,110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	1,103,229,507	415,189,461
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	10,628,628,929	10,839,135,730
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10,174,216,357	10,545,780,722
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2,161,163,311	2,568,852,966
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	13,202,814,249	9,695,885,090
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		33,051,878,784	13,408,533,785
31	11. Thu nhập khác	VI.08	6,394,149,014	5,925,830,095
32	12. Chi phí khác	VI.09	2,747,456,701	704,251,699
40	13. Lợi nhuận khác		3,646,692,313	5,221,578,396
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36,698,571,097	18,630,112,181
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	7,884,914,838	4,591,644,389
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28,813,656,259	14,038,467,792
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	820	403
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	820	403



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Năm 2021**

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		530,438,953,331	297,924,745,573
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(442,427,370,863)	(301,664,137,910)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21,406,651,277)	(5,873,721,794)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10,133,951,658)	(10,404,222,002)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(5,360,258,344)	(5,450,551,514)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		103,350,070,327	67,667,092,568
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106,310,736,964)	(41,180,000,245)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48,150,054,552	1,019,204,676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH				
21	khác		-296,957,978,771	-29,960,257,964
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			65,154,773,200
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		207,033,836	61,225,677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(296,750,944,935)	35,255,740,913
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp				
31	của chủ sở hữu		250,000,000,000	
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	346,559,293,748	166,371,786,517
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-241,326,577,646	-187,107,753,534
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(939,440,000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-33,052,045,000	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		322,180,671,102	(21,675,407,017)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		73,579,780,719	14,599,538,572
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19,726,020,423	5,126,341,359
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10,638,766	140,492
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		93,316,439,908	19,726,020,423



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/01/2022.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 (Sáu trăm ba mươi tám tỉ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá

- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có 01 công ty liên kết

TT	Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Lương Phát	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	42,08%	42,08%

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
	Số cuối năm	Số đầu năm		
01 . TIỀN				
Tiền mặt	24,784,330,040	12,337,239,949		
Tiền gửi thanh toán	65,418,219,868	7,388,780,474		
Các khoản tương đương tiền	3,113,890,000			
Cộng	93,316,439,908	19,726,020,423		
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm		
Ngắn hạn				
Công ty Max International INC	7,291,654,478	8,683,688,003		
Công ty TNHH May Sumec việt nam	4,361,388,207	4,485,305,826		
Công ty Cổ phần DG Win Việt nam		1,089,000,000		
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân		61,505,000,001		
Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam)	5,824,482,181			
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	10,600,876,073			
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7,689,254,932			
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	4,840,792,512	5,037,129,137		
Cộng	40,608,448,383	80,800,122,967		
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm		
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	3,410,516,724	10,803,193,147		
Công ty Cổ phần Lương Phát	97,123,696,578	16,939,181,121		
Công ty Cổ phần Great Vina	5,404,639,286	3,783,153,998		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Phố	5,031,185,150			
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing	3,639,260,000			
Công ty Cổ phần May Tatsu	24,273,873,460			
Các nhà cung cấp khác	2,830,057,415	2,667,500,644		
Cộng	141,713,228,613	34,193,028,910		
04 . PHẢI THU KHÁC				
Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29,312,585,994		19,472,228,047	
Tạm ứng	19,812,585,994		19,472,228,047	
Phải thu khác [i]	9,500,000,000			
b) Dài hạn	55,000,000,000		15,000,000,000	
Ký Quỹ	55,000,000,000		15,000,000,000	
Công ty Cổ phần Lương Phát [ii]	15,000,000,000		15,000,000,000	
Công ty TNHH Victory Việt Nam [ii]	40,000,000,000			
Cộng (a+b)	84,312,585,994		34,472,228,047	

- [i] Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số HD23.06/HĐKT/TS ngày 30/06/2021. Thời gian hợp tác đến hết ngày 31/12/2021.
- [ii] Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- [iii] Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5,378,887,417		5,378,887,417	
Nguyên vật liệu	1,620,036,000		1,620,036,000	
Thành phẩm	10,820,449,343		9,994,817,453	
Cộng	17,819,372,760		16,993,740,870	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

12,642,831,637

2,952,250,858

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

3,683,064,154

3,744,906,641

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

4,595,893,727

4,667,332,484

Cộng**20,921,789,518****11,364,489,983****07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)****08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765,000,000	7,039,047,100	7,804,047,100
Tăng trong năm		1,572,651,000	1,572,651,000
Giảm trong năm		525,170,100	525,170,100
Số cuối năm	765,000,000	8,086,528,000	8,851,528,000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		742,299,334	742,299,334
Tăng trong năm		138,140,799	138,140,799
Giảm trong năm		525,170,100	525,170,100
Số cuối năm		355,270,033	355,270,033
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765,000,000	6,296,747,766	7,061,747,766
Số cuối năm	765,000,000	7,731,257,967	8,496,257,967

09 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957,250,000	957,250,000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2,638,000,000	2,638,000,000
Nhà máy May Kim Tân	1,526,000,000	1,526,000,000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385,673,000	385,673,000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425,000,000	425,000,000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định	49,285,080,411	10,190,000,000
Cộng	55,217,003,411	16,121,923,000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****Ngắn hạn**

CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản -

Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA

109,278,000

Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng

300,000,000

300,000,000

Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân

225,882,526

225,882,526

Công ty TNHH Trần Hiếu

5,463,710,602

599,531,223

Công ty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt

Mạnh Quân

76,600,000

326,600,000

Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech

344,908,215

339,724,631

Nhà máy SX chế biến cà phê- CN Cty CP Đại

Phát ViNa

4,281,366,346

Nhóm Nhà cung cấp khác

(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)

2,070,943,021

1,873,630,005

Cộng

12,872,688,710

3,665,368,385

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối năm</u>
THUẾ PHẢI NỘP	4,772,465,446	10,046,997,393	7,539,249,590	7,280,213,249
Thuế đất	180,821,057	430,317,247	447,652,656	163,485,648
Thuế TNCN		1,726,765,308	1,726,338,590	426,718
Thuế môn bài		5,000,000	5,000,000	
Thuế TNDN	4,591,644,389	7,884,914,838	5,360,258,344	7,116,300,883
THUẾ PHẢI THU	123,058,959			123,058,959
Thuế GTGT	123,058,959			123,058,959

21

13 . PHẢI TRẢ KHÁC	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	9,662,750,000	36,041,168
Phải trả khác ngắn hạn	23,750,000	36,041,168
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam	9,639,000,000	
b) Dài hạn	53,687,591,709	32,604,629,866
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5,254,186,169	5,254,186,169
Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	6,837,426,157	6,837,426,157
Công ty HUG	5,519,133,540	5,519,133,540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14,993,884,000	14,993,884,000
Công ty TNHH Giày ATHENA Việt Nam [i]	18,401,088,000	
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	9,519,300,000	
Cộng (a+b)	63,350,341,709	32,640,671,034

[i] Khoản đặt cọc theo Thỏa thuận tháng 7/2021 về việc Chuyển nhượng Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuê tại Khu công nghiệp làng nghề Nga Sơn, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ(%)</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ(%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	6.003%	38,300,250,000	9.86%	34,350,000,000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1.748%	11,150,000,000	2.87%	10,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0.175%	1,115,000,000	0.29%	1,000,000,000
Ông Trịnh Văn Dương	0.786%	5,017,500,000	1.29%	4,500,000,000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0.699%	4,460,000,000	1.15%	4,000,000,000
Các cổ đông khác	90.589%	577,972,140,000	84.53%	294,150,000,000
Cộng	100%	638,014,890,000	100%	348,000,000,000

15.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp đầu năm	348,000,000,000	348,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	290,014,890,000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	638,014,890,000	348,000,000,000

15.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,801,489	34,800,000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	63,801,489	34,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	63,801,489	34,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

15.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439,500,000	439,500,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18,000,000	18,000,000
Cộng	457,500,000	457,500,000

16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	3,685.94	18,130.92

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	162,605,441,168	49,802,998,866
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	32,372,548,000	39,543,495,290
Hoạt động kinh doanh KS	22,659,090	33,945,446
Hoạt động thương mại	274,480,022,154	188,389,185,125
Hoạt động may khâu trang	101,036,436	6,105,113,815
Hoạt động Nhà máy gỗ		1,503,000,000
Hoạt động khác	3,593,290,236	1,721,193,323
Cộng	473,174,997,084	287,098,931,865

02 DOANH THU THUẦN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	162,605,441,168	49,802,998,866
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	32,372,548,000	39,543,495,290
Hoạt động kinh doanh KS	22,659,090	33,945,446
Hoạt động thương mại	274,480,022,154	188,389,185,125
Hoạt động may khâu trang	101,036,436	6,105,113,815
Hoạt động Nhà máy gỗ		1,503,000,000
Hoạt động khác	3,593,290,236	1,721,193,323
Cộng	473,174,997,084	287,098,931,865

03 GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	137,017,097,089	35,749,297,592
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	23,926,135,936	34,329,758,333
Hoạt động kinh doanh KS	101,443,083	41,248,189
Hoạt động thương mại	251,663,009,800	175,584,771,379
Hoạt động may khâu trang	110,499,066	3,452,019,356
Hoạt động Nhà máy gỗ		342,343,397
Hoạt động khác	2,415,556,344	1,502,275,509
Cộng	415,233,741,318	251,001,713,755

04 DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	207,033,836	83,695,860
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	295,605,037	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	600,590,634	331,493,601
Cộng	1,103,229,507	415,189,461

	Năm nay	Năm trước
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	10,174,216,357	10,545,780,722
Lãi thuê tài chính		55,230,959
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	453,887,928	3,525,740
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	524,644	234,598,309
Cộng	10,628,628,929	10,839,135,730
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí mua ngoài	1,035,116,190	2,512,942,688
Chi phí khấu hao		55,910,278
Chi phí khác bằng tiền	1,126,047,121	
Cộng	2,161,163,311	2,568,852,966
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	4,805,953,184	3,779,020,519
Chi phí khấu hao	1,556,013,677	2,262,069,532
Chi phí mua ngoài	3,365,577,751	3,396,310,446
Chi phí công cụ	913,666,562	
Chi phí bằng tiền khác	2,561,603,075	510,041,676
Tặng giảm dự phòng		(251,557,083)
Cộng	13,202,814,249	9,695,885,090
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	462,352,379	169,870,909
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)	-	5,755,959,186
Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng.	5,931,796,635	
Cộng	6,394,149,014	5,925,830,095
(*) Chi tiết bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản		Năm trước
Thu nhập thanh lý tài sản (1)		112,048,174,875
Giá trị còn lại của TS, giá trị QSDĐ thanh lý (2)		101,112,743,641
Các khoản chi phí thanh lý khác (3)		5,179,472,048
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (4=1-2-3)		5,755,959,186
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Xử lý công nợ	1,527,617,742	
Chi phí khác	1,219,838,959	704,251,699
Cộng	2,747,456,701	704,251,699
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	36,698,571,097	18,630,112,181
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	2,726,003,101	4,328,109,767
Chi phí không được trừ khác	2,726,003,101	4,328,109,767
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	39,424,574,198	22,958,221,948
Thuế TNDN phải nộp năm nay	7,884,914,838	4,591,644,389
Thuế TNDN phải nộp	7,884,914,838	4,591,644,389

11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	28,813,656,259	14,038,467,792
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu	28,813,656,259	14,038,467,792
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	35,139,852	34,800,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	820	403
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	820	403
<i>(5) - Cổ phiếu bình quân lưu hành năm nay xem tại Phụ lục số 08</i>		

12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	157,308,094	1,591,400,950
Chi phí nhân công	17,404,390,023	4,449,315,703
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,115,001,963	35,303,183,007
Chi phí công cụ dụng cụ	913,666,562	1,395,345,475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129,465,208,697	43,641,369,931
Chi phí bằng tiền khác	5,879,133,739	1,552,622,449
Cộng	178,934,709,078	87,933,237,515

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền vay theo các KU thông thường	346,559,293,748	166,371,786,517
Cộng	346,559,293,748	166,371,786,517
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	241,326,577,646	187,107,753,534
Cộng	241,326,577,646	187,107,753,534

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên tổ chức - cá nhân	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	40,038,438,692	9,048,595,908
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	185,074,076,858	71,090,649,191
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	4,576,669,587	5,167,762,586
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	24,396,687,146	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	10,282,508,572	17,574,867,085
Cộng		264,368,380,855	102,881,874,770

b) . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	1,200,000,000	1,900,000,000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	90,000,000	90,000,000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	4,348,259,150	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		1,150,000,000
Cộng		5,638,259,150	3,140,000,000

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

<u>Tên Tổ chức, cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	3,360,000,000	8,107,370,000
Cộng		3,360,000,000	8,107,370,000

2.3 . SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	3,410,516,724	10,803,193,147
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	5,404,639,286	
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	24,273,873,460	
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	97,123,696,578	16,939,181,121
Cộng		130,212,726,048	27,742,374,268

b) . Phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		1,089,000,000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7,689,254,932	
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết		148,500,000
Cộng		7,689,254,932	1,237,500,000

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18,000,000,000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	50.97%	81,552,000,000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	20%	2,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	20%	2,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	60%	1,080,000,000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99.40%	49,700,000,000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (Xem tại Phụ lục số 07)

06 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (Xem Phụ lục 09)

07 . SỐ LIỆU SO SÁNH

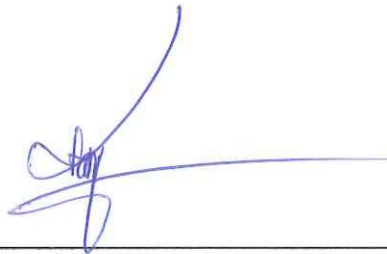
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND				TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	
T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý		
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	384,387,440,442	137,868,150,866	5,040,225,900	336,407,620	527,632,224,828	
2	Tăng trong năm	146,874,076,858	13,486,230,204	727,272,727	-	161,087,579,789	
	- Do mua sắm		13,486,230,204	727,272,727		14,213,502,931	
	- Do XDCB hoàn thành	146,874,076,858				146,874,076,858	
3	Giảm trong năm	(844,212,082)	851,252,276	(7,040,194)			
	- Do phân loại lại nhóm	(844,212,082)	851,252,276	(7,040,194)			
4	Số cuối năm	532,105,729,382	150,503,128,794	5,774,538,821	336,407,620	688,719,804,617	
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	145,265,254,276	87,682,391,735	3,936,329,014	330,069,711	237,214,044,736	
2	Tăng trong năm	21,986,507,543	2,702,274,757	380,194,799	4,838,342	25,073,815,441	
	- Do trích khấu hao TSCĐ	21,986,507,543	2,702,274,757	380,194,799	4,838,342	25,073,815,441	
3	Giảm trong năm	(1,548,583,235)	1,556,569,144	(6,486,342)	(1,499,567)		
	- Do phân loại lại nhóm	(1,548,583,235)	1,556,569,144	(6,486,342)	(1,499,567)		
4	Số cuối năm	168,800,345,054	88,828,097,348	4,323,010,155	336,407,620	262,287,860,177	
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	239,122,186,166	50,185,759,131	1,103,896,886	6,337,909	290,418,180,092	
2	Số cuối năm	363,305,384,328	61,675,031,446	1,451,528,666	-	426,431,944,440	

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Lê Thị Nguyễn

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

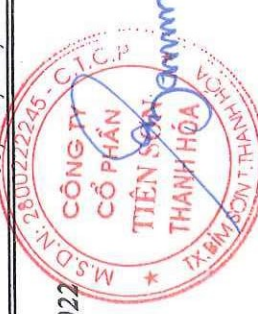
CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA
Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

PHỤ LỤC SỐ 02

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
a) Ngắn hạn	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
b) Dài hạn	67,322,000,000	-	67,322,000,000	67,322,000,000
Đầu tư vào công ty L/kết	67,322,000,000	-	67,322,000,000	67,322,000,000
Công ty cổ phần Lương Phát	67,322,000,000		67,322,000,000	67,322,000,000
Cộng(a+b)	68,322,000,000	-	68,322,000,000	68,322,000,000

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



(Handwritten signature)

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC SỐ 03

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a						
VAY NGẮN HẠN	79,215,175,268	79,215,175,268	227,200,390,919	230,833,566,248	82,848,350,597	82,848,350,597
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	58,769,175,268	58,769,175,268	113,294,279,081	79,088,339,410	24,563,235,597	24,563,235,597
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa			71,480,137,038	109,275,252,038	37,795,115,000	37,795,115,000
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	19,946,000,000	19,946,000,000	39,065,974,800	39,109,974,800	19,990,000,000	19,990,000,000
Vay cá nhân	500,000,000	500,000,000	3,360,000,000	3,360,000,000	500,000,000	500,000,000
b						
VAY DÀI HẠN	138,486,277,620	138,486,277,620	119,699,997,792	11,357,484,269	30,143,764,097	30,143,764,097
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	138,486,277,620	138,486,277,620	119,699,997,792	11,357,484,269	30,143,764,097	30,143,764,097
	217,701,452,888	217,701,452,888	346,900,388,711	242,191,050,517	112,992,114,694	112,992,114,694

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Lê Thị Nguyễn

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09. KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	348,000,000,000		439,500,000	18,000,000	62,437,577,425	410,895,077,425
2. Số tăng trong năm					14,038,467,792	14,038,467,792
- Lãi năm nay					14,038,467,792	14,038,467,792
3. Số giảm trong năm						
- Giám khác						
4. Số cuối năm	348,000,000,000		439,500,000	18,000,000	76,476,045,217	424,933,545,217
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	348,000,000,000		439,500,000	18,000,000	76,476,045,217	424,933,545,217
2. Số tăng trong năm	290,014,890,000				28,813,656,259	318,828,546,259
- Tăng vốn năm nay	290,014,890,000					290,014,890,000
Trong đó:						
+ Do phát riêng lẻ	250,000,000,000					250,000,000,000
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	40,014,890,000					40,014,890,000
- Lãi năm nay					28,813,656,259	28,813,656,259
3. Số giảm trong năm		210,000,000			74,815,277,000	75,025,277,000
- Chi phí phát hành		210,000,000				210,000,000
- Chia cổ tức					74,815,277,000	74,815,277,000
4. Số cuối năm	638,014,890,000	-210,000,000	439,500,000	18,000,000	30,474,424,476	668,736,814,476

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Nguyệt

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD 2021	Doanh thu cho thuế phân bổ cho năm nay	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	473,174,997,084	3,120,000,000	KQKD 2021
02	2. Các khoản giảm trừ				(Nếu ghi nhận Dthu từng lần)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	473,174,997,084	3,120,000,000	476,294,997,084
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	415,233,741,318	1,127,322,816	416,361,064,134
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.04	57,941,255,766	1,992,677,184	59,933,932,950
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	1,103,229,507		1,103,229,507
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	10,628,628,929		10,628,628,929
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	VI.06	10,174,216,357		10,174,216,357
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	2,161,163,311		2,161,163,311
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	13,202,814,249		13,202,814,249
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	VI.08	33,051,878,784	1,992,677,184	35,044,555,968
31	11. Thu nhập khác	VI.09	6,394,149,014		6,394,149,014
32	12. Chi phí khác		2,747,456,701		2,747,456,701
40	13. Lợi nhuận khác		3,646,692,313		3,646,692,313
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36,698,571,097	1,992,677,184	38,691,248,281
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		7,884,914,838	398,535,437	8,283,450,275
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28,813,656,259	1,594,141,747	30,407,798,006
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	820	45	865
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	820	45	865



Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

(Handwritten signature)

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: KCN Bắc Sơn Rừng Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Máy gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	162,605,441,168	274,581,058,590	35,988,497,326	473,174,997,084		473,174,997,084
2	Doanh thu thuần nội bộ				0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	139,178,260,400	251,773,508,866	26,443,135,363	417,394,904,629		417,394,904,629
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			13,202,814,249	13,202,814,249		13,202,814,249
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	139,178,260,400	251,773,508,866	39,645,949,612	430,597,718,878	0	430,597,718,878
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23,427,180,768	22,807,549,724	-3,657,452,286	42,577,278,206		42,577,278,206
6	Chi mua TSCĐ				161,087,579,789		161,087,579,789
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						
							307,875,600,855

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	473,174,997,084	0	473,174,997,084		473,174,997,084
	Trong đó					
	D/Thu Gia công	162,605,441,168		162,605,441,168		162,605,441,168
	D/Thu thương mại	274,581,058,590		274,581,058,590		274,581,058,590
	D/Thu CC dịch vụ	35,988,497,326		35,988,497,326		35,988,497,326
2	Giá vốn	415,233,741,318		415,233,741,318		415,233,741,318
2	Lợi nhuận thuần	57,941,255,766		57,941,255,766		57,941,255,766
3	Chi mua TSCĐ	161,087,579,789		161,087,579,789		161,087,579,789

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Hoàng Đình Thắng



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc



VIII.05 THU NHẬP BỘ PHẬN QUẢN LÝ

PHỤ LỤC SỐ 07

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	Năm nay	Năm trước
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC		1,283,525,089	1,486,338,000
1	Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	72,000,000	108,000,000
2	Ông Trịnh Xuân Lượng	Ủy viên HĐQT; Tổng Giám đốc	231,000,000	288,000,000
3	Ông Trịnh Văn Dương	Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	275,000,000	313,000,000
4	Ông Lê Văn Ngọc	Ủy viên HĐQT	139,760,138	141,818,000
5	Ông Lương Văn Quyết	Ủy viên HĐQT	111,600,000	126,000,000
6	Ông Trịnh Xuân Dương	Phó Tổng Giám đốc	276,425,647	295,000,000
7	Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	177,739,304	214,520,000
II	BAN KIỂM SOÁT		362,792,063	370,597,000
1	Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban	90,292,063	94,597,000
2	Ông Trịnh Văn Tâm	Ủy viên	192,000,000	192,000,000
3	Bà Nguyễn Thị Giang	Ủy viên	80,500,000	84,000,000

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SON THANH HÓA

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Số 09, KCN Phố Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC SỐ 08

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu năm		34,800,000	10,000	348,000,000,000		34,800,000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ		29,001,489		290,014,890,000		339,852
	Do chi cổ tức bằng cổ phiếu	01/12/2021	4,001,489	10,000	40,014,890,000	31	339,852
	Do phát hành riêng lẻ	16/02/2022	25,000,000	10,000	250,000,000,000		
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối năm		63,801,489		638,014,890,000		
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (I+II-III)						35,139,852


PHỤ LỤC SỐ 09

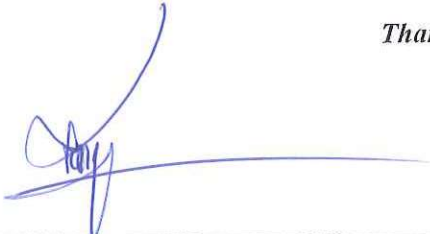
06. BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN


(Thu được từ đợt phát hành riêng lẻ tăng vốn thêm 250.000.000.000 đồng năm 2021)

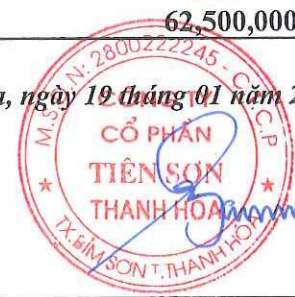
TT	Nội dung	Số tiền
I	Phương án sử dụng vốn đã được phê duyệt	250,000,000,000
1	Mở rộng Giai đoạn 2 Nhà máy May Xuất khẩu Sơn Hà	20,000,000,000
2	Xây dựng thêm Nhà máy May xuất khẩu Quý Lộc;	90,000,000,000
3	Trả nợ vay Ngân hàng	125,500,000,000
4	Trả nợ nhà cung cấp	14,500,000,000
II	Vốn đã sử dụng đến 31/12/2021	187,500,000,000
	Số vốn đã sử dụng đến 31/12/2021 phù hợp với Phương án sử dụng vốn đã được UBCK Nhà nước phê duyệt. Chi tiết:	
1	Trả tiền Công ty Cổ phần Lương Phát cho các hạng mục xây dựng Nhà máy may	110,000,000,000
	Trong đó chi trả cho hoạt động xây dựng:	
1.1	Mở rộng Giai đoạn 2 Nhà máy may Xuất khẩu Sơn Hà	20,000,000,000
1.2	Nhà máy May Quý Lộc	90,000,000,000
2	Chi trả nợ vay Ngân hàng	63,000,000,000
3	Chi trả nợ nhà cung cấp	14,500,000,000
III	Số vốn còn chưa sử dụng đến 31/12/2021	62,500,000,000

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022


Lê Thị Nguyên
Người lập biểu


Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng


Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566
(+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Văn phòng ĐDKV miền Trung

Tầng 2 số nhà 209 đường
Lê Lợi, TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030
Website: kiemtoanava.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 5 số 47/2/57 Bùi Đình Túy,
Phường 24, Quận Bình Thạnh,
TP HCM
Tel: (+84 0283) 510 8986